SERIES 1501 AIR
SHEET NF 48-15
EDITION 2

COMPANION SERIES 1501 SHEET IS EDITION 2

LEGEND LEGENDE CHÚ-TỪ

POPULATED PLACES
LIEUX HABITÉS
NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ

1st . . . . . SAIGON
2nd . . . . . HAIPHONG
3rd . . . . . NAM DINH
4th . . . . . Ha Dong
5th . . . . . Rolous

Landmark feature

ROADS *ROUTES ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide
A toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường trăng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi . . . Principal / Secondary

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
A toute saison, revêtement léger ou à surface meuble, deux voies ou plus
Đường cán đá hay trăng mỏng, có hai hay lối xe đi . . . Principal / Secondary

All weather, hard surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường trăng nhựa, có một lối xe đi . . . Principal / Secondary

All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement léger ou à surface meuble, une voie
Đường cán đá hay trăng mỏng, có một lối xe đi . . . Principal / Secondary

Fair or dry weather, loose surface
Par temps sec, a surface meuble
Đường đất . . . Principal / Secondary

Cart track; Footpath, trail
Chemin d'exploitation; Sentier, piste
Đường dùng khai khẩn
Đường mòn, đường bộ-hành . . . Principal / Secondary

Route Marker
Borne routière
Danh-hiệu đường-Sá . . . 16

RAILROADS *CHEMINS DE FER ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge
Voie normale
Loại đường thường . . . Single track / Multiple track

Narrow gauge
Voie étroite
Loại đường hẹp

BOUNDARIES *LIMITES RANH GIỚI*

International *Limite d'Etat Quốc-gia*
Autonomous zone
Zone autonome
Khu tự trị
Tinh Boundary (Province)
Limite de Tỉnh (Province)
Ranh giới Tỉnh (Tỉnh)

TERRAIN ELEVATIONS
ALTITUDES DU TERRAIN
CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT

Highest elevation is **5580±** feet located at 20°29'N. 105°06'E.
Cote maxima du terrain **5580±** *pieds a 20°29'N. 105°06'E.*
Điểm Cao Nhất 5580± *ft tại 20°29' N. 105°06' E.*
Spot elevation, normal, critical
Point coté, normal, critique
Cao điểm, Thường, Trọng yếu . . . .768 .1549
Horizontal control point
Point du canevas planimétrique
Điểm trắc-địa

VEGETATION *VÉGÉTATION THẢO-MỘC*

Woods-brushwood
Bois-broussailles
Rừng-bụi rậm

DRAINAGE *HYDROGRAPHIE SỰ THẢO NƯỚC*

Rice, Mangrove
Rizière, Palétuvier
Lúa, Cây bần

AERODROMES *AERODROMES PHI TRƯỜNG*

Field limits with runway pattern
Limites du champ d'aviation, avec réseau des pistes EDNA/50/s
Hình dạng phi trường và phi đạo . . . 725

EDNA – Name *Désignation Tên*

50 – Length of longest runway to nearest hundreds of feet
Longueur de la piste plus longue aux cent pieds près
Chiều dài của đường bay dài nhất tính trên hàng trăm bộ

s – Soft or unimproved surface
Surface molle ou non améliorée
một đường bay không cứng chắc hoặc thiếu tu bổ

725 – Elevation *Cote Cao độ*

Field limits with runway pattern unknown
Limites du champ avec réseau des pistes inconnu
Hình dạng phi trường, nhưng phi đạo Không rõ

Field limits unknown, with runway pattern
Limites du champ inconnus, avec réseau des pistes
Hình dạng phi trường rõ, nhưng hiệu rõ phi đạo

Field limits and runway pattern unknown
Limites du champ et réseau des pistes inconnus
Hình dạng phi trường và phi đạo đều Không rõ

SEAPLANE BASE
BASE D'HYDRAVIONS
CĂN-CỨ THUỶ PHI CƠ

SEAPLANE (EMERGENCY)
HYDRAVION (SECOURS)
THỦY PHI CƠ (KHẨN DỤNG)

HELIPORT *HÉLIPORT SÂN BAY TRỰC THĂNG*

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
AIDES VISUELLES ET OBSTACLES
TRỢ KHÔNG LƯU VÀ CHƯỚNG NGẠI ĐỂ NHẬN

Obstruction Obstacle *Chướng ngại vật* . . . 1108 / (259)

1108 – Elevation of obstruction top above sea level
Altitude du sommet de l'obstacle au-dessus du niveau de la mer
cao độ chướng ngại tính từ mực nước biển

(259) – Elevation of obstruction top above ground level
Hauteur du sommet de l'obstacle au-dessus du niveau du sol
cao độ chướng ngại tính từ mặt đất

Group obstruction *Groupe d'obstacles* ***Nhóm chướng ngại***
Radio facility obstruction
Obstacle d'installation de radio
Chướng ngại cho việc liên lạc vô tuyến

Power transmission line
Ligne de haute tension
Đường dây điện

Aero Light – Marine Light

CAUTION

AIR INFORMATION CURRENT THROUGH 2 MAY 1967

Consult Notices to Airmen (NOTAMs) and Flight Information Publications (FLIPs) for the latest air information; the Chart Updating Manual (CHUM) for other chart revision information.

HIGHEST TERRAIN elevations for each 15 MINUTE QUADRANGLE are represented in THOUSANDS and HUNDREDS of feet. They are omitted where relief information is inadequate. A minus sign (–) following the figure indicates that the figure is based on an estimated elevation.

EXAMPLES: **51** **81–**

NOTES

MAGNETIC VARIATION FOR 1965 IS APPROXIMATELY 0°45'W OVER THE ENTIRE CHART (Annual rate of change – no change)

THE REPRESENTATION OF BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.

THE VIETNAMESE AREA INCLUDED IN THIS CHART IS NORTH OF THE 1954 PROVISIONAL MILITARY DEMARCATION LINE.

Limits of reliable relief information

RELIEF DATA INCOMPLETE

RELIEF DATA INCOMPLETE

Prepared under the direction of the Defense Intelligence Agency and published by the Aeronautical Chart and Information Center, U.S. Air Force, St. Louis, Mo. 63118. Compiled from maps and intelligence information available as of April 1967.

1st EDITION OF JOG (AI NF 48-15 is obsolete.

SCALE 1:250,000
HAI DOUNG, VIETNAM

SERIES 1501 AIR
SHEET NF 48-15
EDITION 2

COMPANION SERIES 1501 SHEET IS EDITION 2

ELEVATIONS IN FEET
COTES EXPRIMÉES EN PIEDS
CAO ĐỘ BẰNG BỘ
DEPTHS IN FATHOMS
PROFONDEURS EN FATHOMS
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG DÒ

GEOREF
BASIC 15° QUADRANGLE
VH

ELEVATION TINTS

FEET
3285
1645
660
330
0

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (AIR)

Scale 1:250,000

5 0 5 10 15 20 Statute Miles
5 0 5 10 15 20 25 30 Kilometers
5 0 5 10 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL APPROXIMATELY 330 FEET (100 METERS)
ÉQUIDISTANCE DES COURBES 330 PIEDS ENVIRON (100 MÈTRES)
KOẢNG CÁCH-ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ PHONG CHỪNG 330 BỘ (100 MÉT)

VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM
TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48Q, EVEREST SPHEROID. THE LAST FOUR DIGITS OF THE GRID NUMBER ARE OMITTED.
LES LIGNES CHIFFREES EN BLEU CORRESPONDENT AU QUADRILLAGE MYRIAMÉTRIQUE DE LA PROJECTION MERCATOR TRANSVERSE, FUSEAU 48Q, ELLIPSOIDE EVEREST. LES QUATRE DERNIERS CHIFFRES DES NUMÉROS DU QUADRILLAGE SONT OMIS.
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10000 MÉT KHU HÌNH THỜI 48Q, KHỐI ĐẦU ĐỤC EVEREST BỎN SỐ SAU CÙNG CỦA SỐ HIỆU Ô VUÔNG ĐÃ ĐƯỢC BỎ ĐI

NOTE: Refer all corrections on this graphic to COMMANDER, AERONAUTICAL CHART AND INFORMATION CENTER, SECOND AND ARSENAL, ST. LOUIS, MISSOURI 63118, ATTN: ACDB

ELEVATIONS IN FEET
COTES EXPRIMÉES EN PIEDS
CAO ĐỘ BẰNG BỘ
DEPTHS IN FATHOMS
PROFONDEURS EN FATHOMS
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG DÒ

Grid Zone Designation:
Désignation de la zone du quadrillage:
MÃNG-ĐÁNH ĐẦU ĐỒ THÔNG KHU 6 Ô

48Q

100,000 Meter Square Identification
Identification du carré de 100 km
CHỮ ĐÁNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

WJ	XJ
WH	XH

Ignore the smaller figures of any grid number. Draw arc for finding the full coordinates. Use only the larger figure of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que le gros chiffre de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ có dùng để ghi những tọa độ hoàn hộ. Chỉ dùng con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.

Example: Exemple: Thí dụ 51 0000m E.

TO USE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1,000 METERS:

Sample point: Phu Nho Quan

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate line VERTICAL grid lines to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate line HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left margin or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
Sample reference:
If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W, prefix Grid Zone Designation as:

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES KILOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE:

Exemple: Phu Nho Quan

1. Inscrire les lettres qui déterminent le carré de 100,000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située à gauche du point et LIRE/NOTE du point. Inscrire le GROS chiffre de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire le GROS chiffre de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
Thí Dụ:

Nếu phải tiên lực với nơi đo đến cách xa quá 18° về kinh độ hay về độ, hãy ghi ở đầng trước mệnh danh khu vực:

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG MỘT NGÀN MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

Thí Dụ: Phu Nho Quan

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm.
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm.
Thí Dụ:

	E	N
	9	3
	9	4
	9	5
	9	6
	9	7
		WH7967
		48QWH7967

GLOSSARY

A., An, Ap. . village . . . . . village
Ban . . . . . village . . . . . village
Cam, Chom . . . . . village . . . . . village
Giang . . . . . riviere . . . . . stream
Lang . . . . . village . . . . . village
M., Muong; Muang, Man . . . . . village . . . . . village
Nam . . . . . ruisseau . . . . . stream
Nui . . . . . montagne . . . . . mountain
Phu, Phuong . . . village . . . . . village
S., Song, Suoi . . . . . cours d'eau . . . . . stream
Thanh . . . . village . . . . . village
Thon . . . . . village . . . . . village
X., Xieng, Xom, Xuan . . . . . village . . . . . village

RELIABILITY OF THIS SHEET
(as determined by standard practices)

MAP FEATURE	DATE OF INFORMATION	
	AREA I	AREA II
COASTAL HYDROGRAPHY	1967	1965
ALL OTHER FEATURES		

COMPILED FROM BEST AVAILABLE SOURCE MATERIALS

Lithographed by ACIC 8-67

LOCATION DIAGRAM FOR NF 48-15
(WAC INDEX SHOWN IN BLUE)

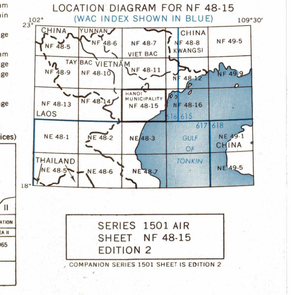

SERIES 1501 AIR
SHEET NF 48-15
EDITION 2

COMPANION SERIES 1501 SHEET IS EDITION 2